

Bản án số: 65/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 06 - 12 - 2021

V/v: “*Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Quốc Tiến

2. Bà Chung Kim Sang

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Sang - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 06 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục chung vụ án thụ lý số 110/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 04 năm 2021, về việc “*Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị Tuyết L, sinh năm 1972 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 14 đường C, phường V, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Tạm Trú: Số 268 đường K, phường V1, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Phạm Lý A, sinh năm 1969 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 14 đường C, phường V, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 04/03/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Đỗ Thị Tuyết L trình bày:** Tôi và anh Phạm Lý A tự tìm hiểu nhau rồi tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào tháng 06/2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường V1, thành phố G, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 50 ngày 16/04/2002. Sau khi kết hôn vợ chồng tôi về sống gia đình bên chồng tại số 14 đường C, phường V,

thành phố G, tỉnh Kiên Giang. Sau khi cưới thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau phát sinh mâu thuẫn nhỏ, nhưng đến tháng 07/2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và tôi đã dọn ra ngoài sinh sống, vợ chồng ly thân đến nay.

Nguyên nhân xin ly hôn: Do tính tình không hòa hợp, trong cách sống, cư xử của chồng, anh A không lo làm ăn, về mặt kinh tế thì do tôi là người lo mọi việc trong gia đình. Ngoài ra, anh A còn ghen tuông vô cớ và nhiều lần đuổi tôi đi khỏi nhà. Nay xét thấy cuộc sống vợ chồng giữa tôi với anh A không thể hòa hợp, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn kéo dài, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, do đó tôi yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Lý A.

Về con chung: Chị Đỗ Thị Tuyết L xác định anh chị chung sống có 01 người con chung tên Phạm Ngọc Giàu, sinh ngày 29/10/2002 hiện nay đã trưởng thành và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đỗ Thị Tuyết L xác định không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị L xác định không còn tình cảm yêu thương với anh A nữa và yêu cầu được ly hôn với anh A.

Về con chung: Con chung đã trưởng thành. Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung; nợ chung: Chị Đỗ Thị Tuyết L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Phạm Lý A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, không có yêu cầu phản tố và không có văn bản trình bày ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Đỗ Thị Tuyết L khởi kiện xin ly hôn và yêu cầu nuôi con chung với bị đơn anh Phạm Lý A và anh A là bị đơn có nơi cư trú tại thành phố G, tỉnh Kiên Giang nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung"; theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố G.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Phạm Lý A không có ý kiến trình bày về đơn khởi kiện xin ly hôn của chị L tại Tòa án. Tuy nhiên, Tòa án đã làm đầy đủ thủ tục theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự như: Giao thông báo thụ lý vụ án và tổng đạt các tài

liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án xét xử vắng mặt anh A vắng mặt không đến Tòa án mà có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa, nguyên đơn chị L yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn anh A theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt anh A.

[3] Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Đỗ Thị Tuyết L và anh Phạm Lý A được xác lập trên cơ sở tự nguyện; Có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, đã được UBND phường Vĩnh Quang, thành phố G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 50, ngày 16/04/2002 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị L đối với anh A, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình chung sống vợ chồng chị L và anh A không còn yêu thương, tin tưởng, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc. Bởi lẽ, chị L xác nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nhỏ đến tháng 07/2020 phát sinh mâu thuẫn gây gắt và sống ly thân đến nay. Nguyên nhân là do tính tình hai bên không hòa hợp trong cách sống, cư xử. Ngoài ra, anh A không lo làm ăn chăm sóc gia đình và còn ghen tuông vô cớ. Mâu thuẫn kéo dài vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, nhiều lần anh A còn đuổi chị L đi khỏi nhà. Trong thời gian chị L, anh A sống ly thân nhưng vẫn không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Căn cứ khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự “Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”. Anh A đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh A không có sự phản đối nào đối với yêu cầu của chị L cũng như chứng cứ do chị L cung cấp.

Từ đó cho thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh A đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị L đối với anh A là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Từ những cơ sở nhận định trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L đối với anh A.

[5] Về quan hệ con chung: Chị Đỗ Thị Tuyết L xác định vợ chồng chung sống có 01 người con chung tên Phạm Ngọc Giàu, sinh ngày 29/10/2002 hiện nay đã trưởng thành và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đỗ Thị Tuyết L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh A không có ý kiến trình bày tại Tòa án về vấn đề con chung, tài sản chung, nợ chung; nếu sau này anh A có tranh chấp về các vấn đề trên thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[8] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Đỗ Thị Tuyết L là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 25, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đỗ Thị Tuyết L được ly hôn với anh Phạm Lý Ân.

2. Về con chung: Chị Đỗ Thị Tuyết L xác định vợ chồng chung sống có 01 người con chung tên Phạm Ngọc Giàu, sinh ngày 29/10/2002 đã trưởng thành và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đỗ Thị Tuyết L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Buộc chị Đỗ Thị Tuyết L phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), chị L được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001155 ngày 05/03/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 06/12/2021), đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

* Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. G;
- Chi cục THA dân sự TP. G;
- Các đương sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Huỳnh Thị Thùy Linh